

Số: 155/QĐ-THBK

Cần Giờ, ngày 14 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách Quý 02 năm 2023 của Trường Tiểu học Bình Khánh

Căn cứ Quyết định số 993/1998/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 1998 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về đổi tên trường Phổ thông cơ sở Cấp 1 Bình Khánh thành Trường Tiểu học Bình Khánh;

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Căn cứ Công văn số 3356/UBND ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và ngân sách xã, thị trấn;

- Căn cứ chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý 02 năm 2023 của Trường Tiểu học Bình Khánh (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý 02 năm 2023 được công khai đến toàn thể CB-GV-NV trong họp cơ quan, trên cổng thông tin điện tử và bảng công khai.

Điều 3. Các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Phòng GD & ĐT;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Đặng Thái Bình

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 155/QĐ-THBK, ngày 14/7/2023 của trường Tiểu học Bình Khánh)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số /2018/TT-BTC ngày tháng năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung nội dung của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

DVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý II	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí, sự nghiệp				
1.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
1.2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
1.3	Sự nghiệp	1.234.260.000	616.055.000	0,3	
1.3.1	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	18.000.000	0	-	
	- Nguồn căn tin	18.000.000		-	
1.3.2	Thu sự nghiệp khác	1.216.260.000	616.055.000	0,3	
1.3.2.1	Thu thỏa thuận	1.216.260.000	616.055.000	0,3	
	- Nguồn học hai buổi/ngày	208.460.000	60.690.000	0,2	
	- Nguồn Câu lạc bộ Toán, Tiếng Việt	0	135.440.000		
	- Nguồn tiếng anh tăng cường	204.000.000	66.300.000	0,2	
	- Nguồn tin học tự chọn	78.300.000	29.160.000	0,2	
	- Nguồn tiếng anh giáo viên nước ngoài	360.000.000	225.840.000	0,5	
	- Nguồn tiếng anh tự chọn	55.000.000	26.380.000	0,2	
	- Nguồn Kỹ năng sống	45.000.000	31.960.000	-	
	- Nguồn Vệ sinh bán trú	22.500.000	5.815.000	0,1	
	- Nguồn Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú	30.000.000		-	
	- Nguồn phục vụ bán trú	135.000.000	34.470.000	0,1	
	- Nguồn bồi dưỡng tiếng anh thi chứng chỉ quốc	78.000.000		-	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Chi sự nghiệp ...				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2.3	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	18.000.000	0	-	
2.3.1	Nguồn căn tin	18.000.000		-	
b	Nghiep vụ chuyên môn	0	0		
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0		
	6907. Chi sửa chữa căn tin	0			
d	Các khoản chi khác	18.000.000	0	-	
	7750. Chi khác	18.000.000	0	-	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý II	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	7799. Chi nộp NSNN	14.000.000		-	
	7799. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.500.000		-	
	7799. Thuế giá trị gia tăng sản xuất, kinh doanh	1.500.000	0	-	
	7799. Thuế môn bài bậc 4	1.000.000		-	
2.4	Hoạt động sự nghiệp khác	1.261.260.000	900.612.781	0,0	
2.4.1	Nguồn học hai buổi/ngày	208.460.000	79.285.250	-	
a	Thanh toán cá nhân	184.629.080	79.285.250	-	
	6100. Phụ cấp lương	7.438.080	894.000	-	
	6112. Chi PC Ưu đãi công tác y tế	6.544.080		-	
	6113. Chi PC trách nhiệm TPT Đội	894.000	894.000	-	
	6400. Thanh toán cá nhân	177.191.000	78.391.250	-	
	6449. Chi 70% giáo viên giảng dạy	145.922.000	64.557.500	-	
	6449. Chi 10% cán bộ quản lý và bộ phận gián t	20.846.000	9.222.500	-	
	6449. Chi 5% CNV Bảo vệ, phục vụ	10.423.000	4.611.250	-	
b	Nghiep vụ chuyên môn	23.830.920	0	-	
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	13.188.000	0	-	
	6501. Chi tiền điện	5.000.000		-	
	6502. Chi tiền nước	2.500.000		-	
	6504. Chi vệ sinh môi trường	5.688.000		-	
	6550. Vật tư văn phòng	5.000.000	0	-	
	6551. Chi mua văn phòng phẩm	5.000.000		-	
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.842.920	0	-	
	6601. Cước điện thoại	842.920		-	
	6603. Cước phí bưu chính	1.000.000		-	
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuy	0	0		
	6921. Đường điện, cấp thoát nước				
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	3.800.000	0	-	
	7001. Chi mua hàng hóa vật tư	3.800.000		-	
	7004. Chi mua đồng phục			-	
	7012. Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành				
	7049. Tổ chức chuyên đề sử dụng bảng tương tác				
	7049. Chi tiền BD kiến thức kỹ năng TPT đội 2020				
	7049. Chi tiền hỗ trợ vận hành công thông tin điện tử				
	7049. Chi tiền tập huấn BCH liên đội TPT đội 2020				
2.4.2	Nguồn Câu Lạc Bộ Toán, Tiếng Việt	0	176.153.198		
a	Thanh toán cá nhân	0	141.792.000		
	6100. Phụ cấp lương	0	0		
	6113. Chi PC trách nhiệm TPT Đội				
	6400. Thanh toán cá nhân	0	141.792.000		
	6449. Chi 60% giáo viên giảng dạy		121.536.000		
	6449. Chi 7% cán bộ quản lý và bộ phận thu		14.179.200		
	6449. Chi 3% CNV bảo vệ, phục vụ		6.076.800		
b	Nghiep vụ chuyên môn	0	14.105.198		
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	0	10.797.540		
	6501. Chi tiền điện				
	6502. Chi tiền nước		10.797.540		
	6503. Chi mua xăng				
	6504. Chi vệ sinh môi trường				
	6550. Vật tư văn phòng	0	0		
	6551. Chi mua văn phòng phẩm				
	6552. Chi công cụ dụng cụ văn phòng				
	6599. Chi mua khẩu hiệu, nội qui				
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	3.307.658		
	6601. Cước điện thoại		1.045.378		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý II	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	6603. Cước phí bưu chính				
	6605. Thuê bao cap truyền hình; cước phí Internet		2.262.280		
	6608. Sách, báo				
c	Các khoản chi khác	0	20.256.000		
	7950. Chi lập các quỹ của đơn vị	0	20.256.000		
	7954. Chi trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		20.256.000		
2.4.3	Nguồn tiếng anh tăng cường	204.000.000	81.163.352	0,0	
a	Thanh toán cá nhân	183.600.000	70.394.000	-	
	6100. Phụ cấp lương	0	0		
	6113. Chi PC trách nhiệm TPT Đội				
	6400. Thanh toán cá nhân	183.600.000	70.394.000	-	
	6449. Chi 80% giáo viên giảng dạy	163.200.000	60.155.000	-	
	6449. Chi 7% cán bộ quản lý và bộ phận thu	14.280.000	7.167.300	-	
	6449. Chi 3% CNV bảo vệ, phục vụ	6.120.000	3.071.700	-	
b	Nghịệp vụ chuyên môn	20.400.000	10.769.352	0,2	
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	16.422.000	10.769.352	-	
	6501. Chi tiền điện	10.000.000	10.769.352	-	
	6502. Chi tiền nước	5.000.000		-	
	6504. Chi vệ sinh môi trường	1.422.000		-	
	6550. Vật tư văn phòng	2.978.000	0	1,4	
	6551. Chi mua văn phòng phẩm	2.978.000		1,4	
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.000.000	0	-	
	6601. Cước điện thoại	1.000.000		-	
	6608. Sách, báo				
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên	0	0		
	6912. Sửa Bảng tương tác				
2.4.4	Nguồn tin học tự chọn	78.300.000	19.693.203	0,0	
a	Thanh toán cá nhân	23.098.080	14.868.000	-	
	6100. Phụ cấp lương	7.438.080	0	-	
	6112. Chi PC Ưu đãi công tác y tế	6.544.080		-	
	6113. Chi PC trách nhiệm TPT Đội	894.000		-	
	6400. Thanh toán cá nhân	15.660.000	14.868.000	-	
	6449. Chi 17% cán bộ quản lý và bộ phận thu	13.311.000	7.305.750	-	
	6449. Chi giáo viên dạy tin học		6.273.000		
	6449. Chi 3% bảo vệ, phục vụ	2.349.000	1.289.250	-	
b	Nghịệp vụ chuyên môn	55.201.920	4.825.203	0,0	
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	15.000.000	0	-	
	6501. Chi tiền điện	10.000.000		-	
	6502. Chi tiền nước	5.000.000		-	
	6504. Chi tiền đồ rác				
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	201.920	3.625.203	1,8	
	6601. Cước-điện thoại	201.920		-	
	6603. Cước phí bưu chính				
	6605. Thuê bao cap truyền hình; cước phí Internet		3.625.203		
	6608. Sách, báo				
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên	40.000.000	1.200.000	-	
	6905. Tài sản và thiết bị chuyên dùng				
	6907. Nhà ở				
	6912. Các thiết bị công nghệ thông tin	30.000.000		-	
	6913. Tài sản và thiết bị văn phòng	10.000.000		-	
	6921. Đường điện, cấp thoát nước				
	6949. Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		1.200.000		
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	0	0		
	7012. Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý II	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	7049. Chi BD nghiệp vụ công tác đội TPT Đội				
	7049. Chi BD BCH Liên đội				
d	Các khoản chi khác	0	0		
	7950. Chi lập các quỹ của đơn vị	0	0		
	7954. Chi trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
2.4.5	Nguồn tiếng anh giáo viên nước ngoài	360.000.000	397.998.538	0,0	
a	Thanh toán cá nhân	45.000.000	38.514.000	-	
	6100. Phụ cấp lương	0	0		
	6113. Chi PC trách nhiệm TPT Đội				
	6400. Thanh toán cá nhân	45.000.000	38.514.000	-	
	6449. Chi bồi dưỡng GV hỗ trợ tiết dạy GV nước	9.000.000	19.110.000	-	
	6449. Chi 10% cán bộ quản lý và bộ phận thu	36.000.000	19.404.000	-	
b	Nghiệp vụ chuyên môn	315.000.000	359.484.538	0,0	
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	50.000.000	28.305.538	-	
	6501. Chi tiền điện	30.000.000	28.305.538	-	
	6502. Chi tiền nước	20.000.000		-	
	6504. Chi tiền vật dụng làm vệ sinh				
	6550. Vật tư văn phòng	13.000.000	0	-	
	6599. Chi mua vật rẻ mao hỏng	13.000.000		-	
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	0		
	6601. Cước điện thoại				
	6603. Cước phí bưu chính				
	6605. Thuê bao cap truyền hình; cước phí Internet				
	6608. Sách, báo				
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	6.083.000		
	6905. Tài sản và thiết bị chuyên dùng				
	6907. Nhà cửa				
	6912. Các thiết bị công nghệ thông tin		6.083.000		
	6913. Tài sản và thiết bị văn phòng				
	6921. Đường điện, cấp thoát nước				
	6949. Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác				
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0		
	6905. Tài sản và thiết bị chuyên dùng				
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	252.000.000	325.096.000	-	
	7001. Chi mua hàng hóa vật tư				
	7012. Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	252.000.000	325.096.000	-	
	7049. Chi khác				
d	Các khoản chi khác	0	0		
	7950. Chi lập các quỹ của đơn vị	0	0		
	7954. Chi trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
	Nguồn Tiếng Anh tự chọn	55.000.000	39.393.000	-	
	Thanh toán cá nhân	44.000.000	39.393.000	-	
	6100. Phụ cấp lương	0	0		
	6113. Chi PC trách nhiệm TPT Đội				
	6400. Thanh toán cá nhân	44.000.000	39.393.000	-	
	6449. Chi 70% giáo viên giảng dạy	38.500.000	35.801.000	-	
	6449. Chi 7% cán bộ quản lý và bộ phận thu	5.500.000	2.514.400	-	
	6449. Chi 3% bảo vệ, phục vụ		1.077.600		
	Nghiệp vụ chuyên môn	11.000.000	0	-	
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	6.000.000	0	-	
	6501. Chi tiền điện	3.000.000		-	
	6502. Chi tiền nước	3.000.000		-	
	6504. Chi tiền vật dụng làm vệ sinh				
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	5.000.000	0	-	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý II	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	7012. Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	5.000.000		-	
2.4.6	Nguồn bồi dưỡng tiếng anh thi chứng chỉ quốc	123.000.000	31.012.620	-	
a	Thanh toán cá nhân	62.400.000	0	-	
	6100. Phụ cấp lương	0	0		
	6113. Chi PC trách nhiệm TPT Đội				
	6400. Thanh toán cá nhân	62.400.000	0	-	
	6449. Chi 70% bồi dưỡng GV hỗ trợ tiết dạy GV	54.600.000		-	
	6449. Chi 10% cán bộ quản lý và bộ phận thu	7.800.000		-	
b	Nghiệp vụ chuyên môn	60.600.000	31.012.620	-	
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	13.600.000	0	-	
	6501. Chi tiền điện	8.600.000		-	
	6502. Chi tiền nước	5.000.000		-	
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.000.000	0	-	
	6601. Cước điện thoại				
	6605. Thuê bao cap truyền hình; cước phí Internet				
	6608. Sách, báo	2.000.000		-	
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên	45.000.000	31.012.620	-	
	6913. Tài sản vật thiết bị văn phòng				
2.4.7	Nguồn kỹ năng sống	45.000.000	31.012.620	-	
a	Thanh toán cá nhân	4.500.000	0	-	
	6100. Phụ cấp lương	0	0		
	6113. Chi PC trách nhiệm TPT Đội				
	6400. Thanh toán cá nhân	4.500.000	0	-	
	6449. Chi 30% giáo viên giảng dạy				
	6449. Chi 10% cán bộ quản lý và bộ phận thu	4.500.000		-	
b	Nghiệp vụ chuyên môn	40.500.000	27.816.620	-	
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	4.500.000	5.976.620	-	
	6501. Chi tiền điện	2.500.000		-	
	6502. Chi tiền nước	2.000.000	5.976.620	-	
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	36.000.000	21.840.000	-	
	7001. Chi mua hàng hóa vật tư				
	7012. Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	36.000.000	21.840.000	-	
	7049. Chi khác				
d	Các khoản chi khác	0	3.196.000		
	7950. Chi lập các quỹ của đơn vị	0	3.196.000		
	7954. Chi trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		3.196.000		
2.4.8	Nguồn Vệ sinh bán trú	22.500.000	9.105.000	-	
a	Nghiệp vụ chuyên môn	22.500.000	9.105.000	-	
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	22.500.000	9.105.000	-	
	6502. Chi tiền nước	2.500.000		-	
	6504. Chi mua đồ vệ sinh phí	20.000.000	9.105.000	-	
2.4.9	Nguồn phục vụ bán trú	135.000.000	35.796.000	0,1	
a	6400. Thanh toán cá nhân	121.500.000	30.375.000	0,2	
	6449. Chi 70% NV cấp dưỡng, bảo mẫu bán trú	94.500.000	23.625.000	0,2	
	6449. Chi 20% cán bộ quản lý và bộ phận thu	27.000.000	6.750.000	0,2	
b	Nghiệp vụ chuyên môn	13.500.000	5.421.000	-	
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	13.500.000	0	-	
	6501. Chi tiền điện	5.500.000		-	
	6502. Chi tiền nước	4.000.000		-	
	6504. Chi tiền gom rác 10-12	4.000.000		-	
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng	0	5.421.000	#DIV/0!	
	7049. Chi mua vật dụng phục vụ bán trú		5.421.000	#DIV/0!	
2.4.10	Nguồn Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú	30.000.000	0	-	
a	Nghiệp vụ chuyên môn	30.000.000	0	-	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý II	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	5.000.000	0	-	
	6502. Chi tiền nước	5.000.000		-	
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng đơn vị	25.000.000	0	-	
	7049. Chi mua thiết bị phục vụ bán trú	25.000.000		-	
d	Các khoản chi khác	0	0		
	7950. Chi lập các quỹ của đơn vị	0	0		
	7954. Chi trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
3.2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.014.433.795	3.968.901.544	0,1	
1	Chi quản lý hành chính				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	15.014.433.795	3.968.901.544	0,1	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.931.833.795	3.669.986.315	0,1	
a	Thanh toán cá nhân	13.249.278.075	3.408.851.964	0,1	
	6000. Lương	3.647.736.348	877.992.621	0,2	
	6001. Lương biên chế	3.647.736.348	877.992.621	0,2	
	6003. Lương hợp đồng	0		-	
	6050. Tiền công	0	53.691.132		
	6051. Lương NĐ161		53.691.132		
	6100. Phụ cấp lương	2.479.731.510	537.477.663	0,2	
	6101. PC chức vụ	51.852.000	11.175.000	0,2	
	6102. PC khu vực	80.460.000	19.221.000	0,2	
	6105. PC thêm giờ	200.000.000		-	
	6112. PC ưu đãi	1.203.095.314	296.396.015	0,2	
	6113. PC trách nhiệm	7.152.000	1.788.000	0,3	
	6115. PC vượt khung	71.992.032	7.663.368	0,2	
	6115. PC thâm niên nhà giáo	835.180.164	193.173.380	0,2	
	6149. Bồi dưỡng thù lao dạy thể dục	30.000.000	8.060.900	0,2	
	6150. Tiền hỗ trợ khác	0	0		
	6199. Hỗ trợ tiền ăn tham gia ngày hội VH đọc				
	6200. Tiền thưởng	20.562.000	0	-	
	6201. Lao động tiên tiến	20.562.000		-	
	6250. Tiền Phúc lợi tập thể	20.562.000	0	-	
	6299. Chi khác	20.562.000		-	
	6300. Các khoản đóng góp	1.082.588.729	268.681.553	0,2	
	6301. 17.5% BHXH	806.183.096	200.265.427	0,2	
	6302. 03% BHYT	138.202.816	34.331.226	0,2	
	6303. 02% KPCĐ	92.135.211	22.641.161	0,2	
	6304. 01% BHTN	46.067.606	11.443.739	0,2	
	6400. Thanh toán cá nhân	5.998.097.488	1.671.008.995	0,0	
	6449. TC ngành	378.000.000	90.300.000	0,2	
	6449. TC nhân viên y tế	5.400.000	1.350.000	0,3	
	6449. Thu nhập tăng thêm theo NQ04 (Biên chế)	5.552.697.488	1.579.358.995	-	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý II	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	6449. Thu nhập tăng thêm theo NQ04 (NĐ161)	56.000.000		-	
	6449. TC tết				
	6449. TC tết cho HĐ khoán	6.000.000		1,2	
b	Nghịệp vụ chuyên môn	1.619.055.720	260.434.351	0,1	
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	250.000.000	39.149.351	0,0	
	6501. Điện cơ quan	100.000.000	16.547.161	0,1	
	6502. Nước vệ sinh cơ quan	100.000.000	22.602.190	0,0	
	6503. Nhiên liệu	15.000.000		-	
	6504. Vệ sinh môi trường	20.000.000		-	
	6549. Trừ mối	15.000.000		-	
	6550. Vật tư văn phòng	136.600.000	22.840.000	-	
	6551. Văn phòng phẩm	70.000.000	9.530.000	-	
	6552. Công cụ dụng cụ văn phòng	20.000.000		-	
	6553. Khoán VPP	1.600.000	1.440.000	-	
	6599. Khác	45.000.000	11.870.000	-	
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	54.000.000	0	0,1	
	6601. Cuộc điện thoại	8.400.000		0,1	
	6603. In ấn bao thư	1.000.000		-	
	6605. Thuê bao cap truyền hình; cước phí Intern	9.600.000		0,3	
	6605. Công thông tin điện tử				
	6608. Sách, báo	35.000.000		-	
	6700. Công tác phí	100.600.000	8.140.000	0,1	
	6701. Tàu xe	35.000.000	540.000	0,0	
	6702. PC công tác phí	30.000.000	700.000	0,0	
	6703. Tiền thuê phòng ngủ	2.000.000		-	
	6704. Khoán công tác phí	33.600.000	6.900.000	0,2	
	6750. Chi phí thuê mướn	427.044.720	67.700.000	0,1	
	6751. Thuê phương tiện vận chuyển	10.000.000		-	
	6757. Thuê lao động trong nước	392.044.720	67.420.000	0,1	
	6758. Thuê đào tạo lại cán bộ	15.000.000	280.000	-	
	6799. Chi phí thuê mướn khác	10.000.000		-	
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên	220.000.000	0	-	
	6905. Tài sản và thiết bị chuyên dùng	30.000.000		-	
	6905. Sửa thiết bị PCCC				
	6907. Nhà cửa	50.000.000		-	
	6912. Các thiết bị công nghệ thông tin	50.000.000		-	
	6912. Sửa đường mạng và thiết bị văn phòng	20.000.000		-	
	6913. Bảo trì máy photocopy				
	6921. Đường điện, cấp thoát nước	30.000.000		-	
	6949. Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	40.000.000		-	
	6950. Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên	0	0	-	
	6955. Máy phtocopy				
	6956. Máy vi tính				
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng	430.811.000	122.605.000	0,2	
	7001. Chi mua hàng hóa vật tư	80.000.000		-	
	7004. Đồng phục, trang phục GV TĐTT	4.000.000		-	
	7004. Đồng phục, trang phục GV TPT đội	700.000		-	
	7004. Đồng phục, trang phục Bảo vệ	2.000.000		-	
	7004. Đồng phục, trang phục PCCC				
	7012. Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	50.000.000		-	
	7049. Phần mềm quản lý tài sản				
	7049. Tuyển sinh lớp 1	4.011.000		-	
	7049. Chi tiền giáo viên dạy thỉnh giảng	250.000.000	95.105.000	0,3	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý II	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	7049. Phần mềm BHXH	2.700.000		-	
	7049. Phần mềm quản lý tài sản	2.500.000		-	
	7049. Phần mềm tập huấn giáo viên	22.500.000	17.000.000	-	
	7049. Châu ngoan Bác Hồ	1.500.000		-	
	7049. Công thông tin điện tử	1.000.000	3.600.000	-	
	7049. Khen thưởng học sinh	6.900.000	6.900.000	-	
	7049. Giấy Khen thưởng học sinh	3.000.000		-	
c	Mua sắm, sửa chữa lớn	60.000.000	0	-	
	7050. Mua sắm tài sản vô hình	60.000.000	0	-	
	7053. Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	20.000.000		-	
	7054. Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	20.000.000		-	
	7099. Chi khác	20.000.000		-	
d	Các khoản chi khác	3.500.000	700.000	0,2	
	7750. Chi khác	3.500.000	700.000	0,2	
	7756. Phí ATM	3.500.000	700.000	0,2	
	7950. Chi lập quỹ của đơn vị thực hiện khoán	0	0		
	7951. Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập				
	7952. Chi lập quỹ phúc lợi				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	82.600.000	298.915.229	2,9	
a	Thanh Toán cá nhân	-	-		
	6150. Học bổng và hỗ trợ cho HS, SV, cán bộ đi học				
	6112. Chi tiền GV dạy HS khuyết tật				
	6156. Miễn giảm học hai buổi				
	6157. Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập				
	6400. Thanh toán cá nhân	80.600.000	0	-	
	6449. TC ngày nhà giáo Việt Nam (20/11)	5.600.000		-	
	6449. TC tết	75.000.000		-	
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng	2.000.000	-		
	7049. Chi tiền Lễ khai giảng	2.000.000		-	
	7049. Chi tiền giấy chứng nhận HS học bơi				
	7049. Chi tiền hỗ trợ HS học bơi				
d	Các khoản chi khác	-	298.915.229		
	8000. hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	298.915.229		
	8006. Chi tính gián biên chế		298.915.229		

Hình thức công khai:

- Niêm yết tại văn phòng
- Công bố trong Hội đồng sư phạm ngày 14/07/2023